

ENGLISH WORKSHEET - GRADE 3

I AM - YOU ARE - HE/SHE/IT IS



Name: _____ Class: _____

Date: _____ Score: _____

REMEMBER!

I + am
You + are
He / She / It + is

EXERCISE 1: CIRCLE THE CORRECT ANSWER

Khoanh tròn đáp án đúng.



- I _____ a student.
A. am B. is C. are
- You _____ a teacher.
A. am B. is C. are
- He _____ a police officer.
A. am B. is C. are
- She _____ a nurse.
A. am B. is C. are
- It _____ a bench.
A. am B. is C. are

- It _____ a dog.
A. am B. is C. are
- Nam _____ a student.
A. am B. is C. are
- Mai _____ a teacher.
A. am B. is C. are
- The boy _____ happy.
A. am B. is C. are
- You _____ my friend.
A. am B. is C. are



EXERCISE 2: CHOOSE THE CORRECT PRONOUN

Chọn đại từ thích hợp.



- _____ am a student.
A. I B. He C. She
- _____ are a teacher.
A. You B. He C. It
- Tom is a police officer. _____ is a police officer.
A. He B. She C. It
- Linda is a nurse. _____ is a nurse.
A. He B. She C. It
- The bench is brown. _____ is brown.
A. He B. She C. It

- The dog is small. _____ is small.
A. He B. She C. It
- Peter is a student. _____ is a student.
A. He B. She C. It
- Mary is a teacher. _____ is a teacher.
A. He B. She C. It
- "Lan, _____ are my friend."
A. I B. You C. He
- "_____ am Nam."
A. I B. You C. She



EXERCISE 3: MATCH THE SENTENCES

Nối câu tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B.

COLUMN A

- I am a student.
- You are a teacher.
- He is a police officer.
- She is a nurse.
- It is a bench.
- It is a dog.
- He is a student.
- She is a teacher.
- You are my friend.
- I am Nam.

COLUMN B

- Cô ấy là một giáo viên.
- Tôi là Nam.
- Nó là một con chó.
- Bạn là bạn của tôi.
- Anh ấy là một cảnh sát.
- Tôi là một học sinh.
- Nó là một chiếc ghế dài.
- Bạn là một giáo viên.
- Cô ấy là một y tá.
- Anh ấy là một học sinh.

